UNIT 1.

LOCAL COMMUNITY

I. VOCABULARY

No.	Words	Pronunciation	Vietnamese
1	artisan (n)	/ˌɑːtɪˈzæn/	*thợ thủ công*
2	community (n)	/kəˈmjuːnəti/	*cộng đồng*
3	community helper (n.ph)	/ kəˈmjuːnəti 'helpə(r)/	*người phục vụ cộng đồng*
4	craft village (n.ph)	/krɑːf ˈvɪlɪdʒ/	*làng nghề thủ công*
5	cut down on (v.ph)	/kʌt daʊn ɒn/	*cắt giảm*
6	delivery person	/dɪˈlɪvəri ˈpɜːsn/	*nhân viên giao hàng*
7	electrician (n)	/ɪˌlekˈtrɪʃn/	*thợ điện*
8	facilities (n, plural)	/fəˈsɪlətiz/	*cơ sở vật chất*
9	firefighter (n)	/ˈfaɪəfaɪtər/	*lính cứu hoả*
10	fragrance (n)	/ˈfreɪgrəns/	*hương thơm*
11	function (n)	/ˈfʌŋkʃn/	*chức năng*
12	garbage collector (n)	/ˈgɑːbɪdʒ kəˈlektər/	*nhân viên dọn vệ sinh*
13	get on with (v.ph)	/get ɒn wɪð/	*có quan hệ tốt với*
14	hand down (v.ph)	/hænd daʊn/	*truyền lại*
15	handicraft (n)	/ˈhændikrɑːft/	*sản phẩm thủ công*
16	look around (v.ph)	/lʊk əˈraʊnd/	*thăm quan, ngắm xung quanh*
17	original (adj)	/əˈrɪdʒənl/	*nguyên bản, (thuộc) gốc*
18	pass down (v.ph)	/pɑːs daʊn/	*truyền lại*
19	police officer (n.ph)	/pəˈliːs ɒfɪsə(r)/	*công an*
20	pottery (n)	/ˈpɒtəri/	*đồ gốm*
21	preserve (v)	/prɪˈzɜːv/	*bảo tồn*
22	run out of	/rʌn aʊt əv/	*hết, cạn kiệt*
23	speciality (n)	/ˌspeʃiˈæləti/	*đặc sản*
24	suburb (n)	/ˈsʌbɜːrb/	*vùng ngoại ô*
25	tourist attraction (n.ph)	/ˈtʊərɪst əˈtrækʃn/	*điểm du lịch*

II. GRAMMAR

1. QUESTION WORDS BEFORE + TO INFINITIVES (Từ để hỏi + động từ nguyên thể có "to")

1. Chúng ta sử dụng một số từ để hỏi ***"who, what, where, when*** và ***how"*** *trước một động từ "to-infinitive " để diễn tả tình huống người nói khó hoặc không chắc chắn để đưa ra quyết định.*

E.g. 1: I don't know what to do first.

(Tôi không biết phải làm gì trước.)

E.g. 2: No one told me how to make this cake.

(Không ai chỉ cho tôi cách làm chiếc bánh này.)

- Chúng ta thường sử dụng một số động từ như: ask, wonder, (not) be sure, have no idea, (not) know, (not) decide, (not) tell... **+ từ để hỏi + to infinitives.**

VERB +	QUESTION WORDS +	TO INFINITIVES
ask wonder (not) be sure have no idea (not) know (not) decide (not) tell explain understand	who what where when how	to infinitives

E.g. 1: I don't know who I should call first.

(Tôi không biết tôi nên gọi cho ai trước.)

Giaoandethitienganh.info sưu tầm

→ I don't know who to call first.

E.g. 2: Could you tell me where I should sign my name?

(Cậu có thể chỉ cho tôi chỗ nào tôi nên kí tên vào?)

→ Could you tell me where to sign my name?

E.g. 3: "Who should I vote for now?" he asked.

("Tôi nên bình chọn cho ai? " anh ta hỏi.)

→ He had no idea who to vote for.

**** Chú ý:***

- Ta không thể dùng WHY trong cấu trúc này.

- Trong câu hỏi dạng đảo, ta có thể dùng WHETHER TO V nhưng không dùng IF.

E.g. 1: "Should I call him after dinner?"

I am wondering whether to call him after dinner.

~~I am wonder~~ing ~~if to call him after~~ ~~dinner~~.

(Tôi đang tự hỏi có nên gọi cho anh ta sau bữa tối không.)

E.g. 2: "Should I go out with him or stay at home?" she wondered.

She wondered whether to go out with him or stay at home.

(Cô ấy phân vân không biết nên đi chơi với anh ta hay ở nhà.)

- Sau ***what, which, whose, how many*** và ***how much*** ta có thể dùng 1 danh từ.

E.g. I didn't know what size to buy for him.

(Tôi không biết mua cỡ nào cho anh ta.)

The driver wasn't sure which way to go.

(Tài xế không chắc chan đi đường nào.)

2. PHRASAL VERBS (CỤM ĐỘNG TỪ)

- ĐỊNH NGHĨA: Cụm động từ là một động từ được kết hợp với một hoặc hai tiểu từ (tiểu từ có thể là một trạng từ, một giới từ hoặc cả hai) để tạo thành một động từ kép có nghĩa khác với từ gốc.

E.g. go + out = go out: đi chơi, đi ra ngoài.

pass + down = pass down: truyền từ đời này sang đời khác.

cut + down + on = cut down on: cat giảm

put + up + with = put up with: chịu đựng

*** Some common phrasal verbs: Một vài cụm động từ thông dụng**

apply for (a job): nộp đơn (xin việc)
break down: bị hư hỏng
break in/into: đột nhập vào
break up with someone: chia tay ai, cắt đứt quan hệ tình cảm với ai đó
bring sth up: đề cập chuyện gì đó
bring someone up: nuôi nấng (con cái)
bring out: xuất bản, phát hành
brush up on sth: ôn lại
call for sth: cần cái gì đó
call for someone: kêu người nào đó, gọi cho ai đó, yêu cầu gặp ai
call off: hủy
carry out: thực hiện, tiến hành (kế hoạch, dự án)
catch up with: theo kịp, đuổi kịp, bắt kịp ai đó, cái gì
check in: làm thủ tục nhận phòng khách sạn/ thủ tục soát vé ở sân bay

check out: làm thủ tục trả phòng ở khách sạn
cheer sb up: động viên, làm cho ai vui lên
clean sth up: lau chùi
close down: ngừng hoạt động, đóng cửa tiệm (kinh doanh, buôn bán)
come across as: có vẻ (chủ ngữ là người)
come across sb/sth: tình cờ gặp, thấy ai/cái gì = run into, bump into
come off: tróc ra, sút ra
come up against sth: đối mặt với cái gì
come up with: nghĩ ra
cook up/ make up a story: bịa ra một câu chuyện
cool down: làm mát đi, bớt nóng, bình tĩnh lại (chủ ngữ có thể là người hoặc vật)
count on someone: phụ thuộc, tin cậy người nào đó
cut down on sth: cắt giảm cái gi đó
cut off: cắt, ngắt lìa (điện, kết nối...)
deal with: giải quyết
do away with sth = get rid of sth: bỏ cái gì đó đi, không sử dụng nữa
do without sth: chấp nhận không có cái gì, làm gì mà không cần
dress up: ăn mặc đẹp
drop by: ghé qua
drop someone off: cho ai, thả ai xuống xe
end up: có kết cục, rốt cuộc = wind up
fall out: cãi nhau
face up to: chấp nhận, đối mặt, giải quyết
figure out: suy ra, tìm ra
find out: tìm ra, phát hiện
get along/ get along with somebody: hợp nhau/ hợp với ai
get in: đi vào (xe ô tô, taxi)
get off: xuống xe
get on: đi lên (xe buýt, tàu, xe máy,...)
get on: tiến bộ = to make progress
get on with sb: hòa hợp, hòa thuận với ai
get out: đi ra ngoài
get over sth: vượt qua, khỏi (bệnh), chấp nhận

get rid of sth: từ bỏ cái gì
get up: thức dậy (ra khỏi giường rồi)
give up (on) sth: từ bỏ
go around: đi xung quanh
go down: giảm, đi xuống
go off: reo, đổ chuông, nổ (bom), ôi thiu (thức ăn, sữa,,.)
go on: tiếp tục = carry on, keep on
go out: đi ra ngoài, đi chơi
go over: kiểm tra = examine
go up: tăng, đi lên
grow up: lớn lên, trưởng thành
help someone out: giúp đỡ ai
hold on: đợi tí = hang on
keep on doing sth: không để ai ngủ, tiếp tục làm gì
keep up sth: hãy tiếp tục phát huy
let somebody down: làm cho ai thất vọng
look after someone: chăm sóc ai đó
look around: nhìn xung quanh
look at sth/sb: nhìn vào
look down on sb: khinh thường ai đó
look for someone/sth: tìm kiếm ai/ cái gì
look toward to sth/ look forward to doing sth: mong mỏi, trông mong điều gì, làm gì
look into sth: nghiên cứu, xem xét, điều tra cái gì
look sth up: tra cứu, tra nghĩa từ nào đó
look up to sb: tôn trọng ai đó
live on: sống nhờ, phụ thuộc vào (khoản thu nhập, hỗ trợ)

III. PRONUNCIATION

VOWEL REVISION: Sound /æ/; /ɑː/ and /e/

Đối với người học tiếng Anh thì âm /e/, âm /æ/ và âm /ɑː/ là một trong các cặp âm dễ gây nhầm lẫn nhất khi phát âm. Chúng ta hãy cùng nhau nghiên cứu cách phát âm và dấu hiệu nhận biết của các âm trên để không bị nhầm lẫn.

1. SOUND /æ/

1.1. Cách phát âm âm /æ/ (e bẹt)

Bước 1: Miệng mở rộng về cả chiều ngang lẫn chiều dọc.